

Số: 95/QĐ-THCSNCM

An Hưng, ngày 7 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai khoản thu năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN CHUYÊN MỸ

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Công văn 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 2941/SGDDĐT-KTKĐ của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện Quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

Căn cứ Kế hoạch số 88/KH-THCSNCM ngày 06/10/2025 của Trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ về kế hoạch quản lý tài chính năm học 2025-2026.

Theo đề nghị của Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi các nguồn thu năm học 2025-2026 của Trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các tổ chuyên môn, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT,KT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thanh Thủy

**CÔNG KHAI THU CHI NĂM HỌC 2024-2025 VÀ KẾ HOẠCH THU TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số ..95../QĐ-THCSNCM ngày 07./10./2025 của Trường THCSNCM)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Quyết toán năm học 2024-2025	Kế hoạch thu chi năm học 2025- 2026	Dự toán năm học 2026-2027
1	2	3	4	5=4-3
I.01	Các khoản thu theo quy định			
1	Học phí			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.149.368		
1.2	Mức hỗ trợ: 62.000 đ/HS		62.000 đ/học sinh	62.000 đ/học sinh
1.3	Tổng số thu trong năm	422.902.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	427.051.368		
1.6	Số chi trong năm	236.711.368		
	Trong đó:			
	- Tạo nguồn cải cách tiền lương (40%)			
	- Chi hoạt động chuyên môn - nghịệp vụ, mua sắm cơ sở vật chất	236.711.368		
1.7	Số dư cuối năm	190.340.000		
2	Bảo hiểm y tế học sinh			
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0		
2.2	Mức thu:	884.520đ/HS	631.800 đ/HS	631.800 đ/HS
2.3	Tổng số thu trong năm	638.623.440		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	638.623.440		
2.6	Số chi trong năm cho BHXH huyện An Lão	638.623.440		
2.7	Số dư cuối năm	0		
3	Quỹ vòng tay bè bạn			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	
3.2	Mức thu: thu giấy vụn của HS		Thu giấy vụn của học sinh	Thu giấy vụn của học sinh
3.3	Tổng số thu trong năm	30.440.000		
3.6	Số chi trong năm	30.440.000		
	Trong đó: - Chi nộp huyện Đoàn (25%)	7.113.000	25% tổng thu	25% tổng thu
	- Chi chuyên đề đội, hoạt động đội (75%)	23.327.000	75% tổng thu	75% tổng thu
3.7	Số dư cuối năm	0	0	

I.02	Khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục (Theo NQ 02/NQ- HĐND)			
1	Môn học liên kết			
<u>1.1</u>	<u>Kỹ năng sống</u>			
1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	
1.1.2	Mức thu: 40.000 đ/HS/tháng	40.000 đ/HS/tháng	40.000 đ/HS/tháng	40.000 đ/HS/tháng
1.1.3	Tổng số thu trong năm	441.240.000		
1.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	455.845.459		
1.1.6	Số chi trong năm	433.979.171		
	Nộp về Trung tâm 73% tiền học phí	322.105.200	Nộp về Trung tâm 73% tiền học phí	Nộp về Trung tâm 73% tiền học phí
	Nộp thuế 0.54%HP	2.382.696	Nộp thuế 0.54%HP	Nộp thuế 0.54%HP
	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (15%)	66.186.000	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (15%)	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (15%)
	- Chi phúc lợi cơ quan (5%HP)	17.613.100	- Chi phúc lợi cơ quan (5%HP)	- Chi phúc lợi cơ quan (5%HP)
	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (6.46%HP)	25.692.175	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (6.46%HP)	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (6.46%HP)
1.1.7	Số dư cuối năm	21.866.288		
<u>1.2</u>	<u>Tiếng Anh người nước ngoài</u>			
1.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	34.329.858	0	
1.2.2	Mức thu	140.000 đ/hs/tháng	140.000 đ/hs/tháng	140.000 đ/hs/tháng
1.2.3	Tổng số thu trong năm	1.011.255.000		
1.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.045.584.858		
1.2.6	Số chi trong năm	1.019.574.266		
	Nộp về công ty 80% tiền học phí	807.996.000	Nộp về công ty 80% tiền học phí	Nộp về công ty 80% tiền học phí
	Nộp thuế 0.4%HP	4.045.020	Nộp thuế 0.4%HP	Nộp thuế 0.4%HP
	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (12,5%HP)	126.406.950	Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (12,5%HP)	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (12,5%HP)
	- Chi phúc lợi cơ quan (3,5%HP)	10.512.200	- Chi phúc lợi cơ quan (3,5%HP)	- Chi phúc lợi cơ quan (3,5%HP)
	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (3,6%)	70.614.096	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (3,6%)	- Chi mua sắm, sửa chữa CSVC (3,6%)
1.2.7	Số dư cuối năm	26.010.592		
2.	Học thêm và ôn thi vào 10			
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	147.157.934		

2.2	Mức thu:	9.0625 đồng/tiết		
2.3	Tổng số thu trong năm	1.002.633.750		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.149.791.684		
2.6	Số chi trong năm	1.127.372.984		
	Chi nộp thuế 2%	20.052.675		
	- Chi lương tăng thêm cho Quản lý, giáo viên, nhân viên (86% sau thuế)	876.059.680		
	Chi CSVC (9% sau thuế)	204.527.729		
	Chi phúc lợi cơ quan 5% sau thuế	26.732.900		
2.7	Số dư cuối năm	22.418.700		
3.	Trông coi xe			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	22.626.800	0	
3.2	Mức thu	(Xe đạp thường: 20.000 đồng/HS/tháng, xe đạp điện: 30.000 đ/HS/tháng)	(Xe đạp thường: 30.000 đồng/HS/tháng, xe đạp điện: 40.000 đ/HS/tháng)	((Xe đạp thường: 30.000 đồng/HS/tháng, xe đạp điện: 40.000 đ/HS/tháng)
3.3	Tổng số thu trong năm	115.912.500		
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	138.539.300		
3.6	Số chi trong năm	94.075.250		
	- Nộp thuế (10% Tổng thu)	11.591.250	- Nộp thuế (10% Tổng thu)	- Nộp thuế (10% Tổng thu)
	- Trả công người trông xe (75%)	82.484.000	- Trả công người trông xe (85%)	- Trả công người trông xe (85%)
	- Chi cơ sở vật chất (15%)	0	- Chi cơ sở vật chất (5%)	- Chi cơ sở vật chất (5%)
3.7	Số dư cuối năm	44.464.050		
4.	Nước uống học sinh			
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0		
4.2	Mức thu:	(Học kỳ 1: 40.000 đ/HS; Học kỳ 2: 37.000 đ/HS)	(Học kỳ 1: 40.000 đ/HS; Học kỳ 2: 37.000 đ/HS)	(Học kỳ 1: 40.000 đ/HS; Học kỳ 2: 37.000 đ/HS)
4.3	Tổng số thu trong năm	57.772.250		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	57.772.250		
4.6	Số chi trong năm	57.772.250		
	Trong đó: - Chi trả tiền nước theo hợp đồng	57.772.250		

4.7	Số dư cuối năm	0		
I.03	Tài trợ			
	- Thu tài trợ	0	Dự kiến vận động tài trợ sau khi xây xong dãy nhà 3 tầng 12 phòng học hướng Bắc	
	- Chi	0		
	- Số dư cuối năm	0		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NAM 2024	8.090.616.580		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.090.616.580		
1	Chi quản lý hành chính	8.090.616.580		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.316.784.580		
	Chi tiền lương và thu nhập	6.867.912.980		
	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	416.764.055		
	Chi hỗ trợ người học, thi đua khen thưởng	27.168.945		
	Chi khác	4.938.600		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	773.832.000		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	431.692.000		
	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	93.490.000		
	Chi khác	248.650.000		

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hà Dung

An Hưng, ngày 07 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thanh Thuý

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2024-2025 VÀ NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, MIỄN GIẢM
HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026**

TT	Nội dung	Quyết toán năm học 2024-2025	Kế hoạch thu chi năm học 2025- 2026	Dự toán năm học 2026-2027
1	2	3	4	5=4-3
1	Hỗ trợ chi phí học tập			
1.2	Mức hỗ trợ:	150.000 đ/HS	150.000 đ/HS	150.000 đ/HS
	- Học kỳ 1:	7.944.000 (6 HS khuyết tật, 1 HS dân tộc thiểu số, 1 học sinh hộ nghèo)	7.800.000 (12HS khuyết tật, 01 HS hộ nghèo)	7.800.000
	- Học kỳ 2:	10.830.000 (7 HS khuyết tật, 1 HS dân tộc thiểu số, 1 học sinh hộ nghèo))	9.750.000 (12HS khuyết tật, 01 HS hộ nghèo)	9.750.000
	Tổng mức hỗ trợ	18.774.000	17.550.000	17.550.000
2	Miễn giảm học phí			
2.1	Mức học phí:	62.000 đồng/HS/tháng	62.000 đồng/HS/tháng	62.000 đồng/HS/tháng
2.2	Đối tượng Miễn	Con bệnh binh, Khuyết tật, hộ nghèo, dân tộc thiểu số	100% học sinh toàn trường	100% học sinh toàn trường
2.3	Đối tượng giảm	HS cận nghèo	0	0
	- Học kỳ 1:	3.224.000 đồng	0	0
	- Học kỳ 2:	4.309.000 đồng	0	0
	Tổng mức miễn giảm	7.533.000		

An Hưng, ngày 07 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hà Dung

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thanh Thuý